TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Hà Nội, tháng 4 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THẾ ANH
Ký ngày: 29/4/2022 14:04:06

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Công ty cổ phần Sông Đà 9

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

STT	Tài sản	TK	TM	31/3/2022	01/01/2022
A	**Tài sản ngắn hạn**	**100**		**1.088.391.506.233**	**1.087.987.404.957**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**35.377.165.622**	**24.409.280.109**
1	Tiền	111		35.377.165.622	24.409.280.109
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**693.132.671.348**	**711.517.055.174**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	529.792.726.841	537.940.282.930
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.367.098.985	135.863.923.704
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	-	589.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	80.555.384.774	64.706.246.064
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(27.582.539.252)	(27.582.539.252)
8	Tài sản thiếu chờ sử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**5**	**338.293.948.422**	**332.076.963.061**
1	Hàng tồn kho	141		338.293.948.422	332.076.963.061
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**21.587.720.841**	**19.984.106.613**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.725.461	46.278.399
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.447.775.514	19.815.959.370
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		109.219.866	121.868.844
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**962.063.901.278**	**977.479.123.965**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**860.631.691.954**	**875.966.811.714**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	856.019.191.954	871.354.311.714
	- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	1.693.493.697.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(837.474.505.335)	(822.139.385.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**538.703.802**	**538.703.802**
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	538.703.802	538.703.802
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**96.991.955.628**	**96.991.955.628**
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.768.801.224)	(19.768.801.224)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**3.901.549.894**	**3.981.652.821**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.709.307.266	2.789.410.193
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.192.242.628	1.192.242.628
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	**270**		**2.050.455.407.511**	**2.065.466.528.922**

STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/3/2022	01/01/2022
C	**Nợ phải trả**	300		**1.458.695.565.786**	**1.474.667.299.406**
1	**Nợ ngắn hạn**	310		**1.000.897.033.750**	**1.044.966.722.070**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	147.686.399.764	161.323.727.441
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.094.667.263	173.121.883.412
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	22.506.284.014	22.030.191.004
4	Phải trả người lao động	314		15.683.811.198	15.576.236.507
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	112.359.714.127	129.632.586.704
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	390.100.684
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	101.672.173.428	101.156.984.728
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	429.033.777.188	436.692.804.822
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.860.206.768	5.042.206.768
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	330		**457.798.532.036**	**429.700.577.336**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	6.782.748.810
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	451.015.783.226	422.917.828.526
D	**Vốn chủ sở hữu**	400	16	**591.759.841.725**	**590.799.229.516**
I	**Vốn chủ sở hữu**	410		**591.759.841.725**	**590.799.229.516**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.053.454.141	7.092.841.932
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.092.841.932	7.092.841.932
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		960.612.209	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		2.050.455.407.511	2.065.466.528.922

Hà nội ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I và năm 2022

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	101.282.131.609	68.318.665.442	101.282.131.609	68.318.665.442
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		101.282.131.609	68.318.665.442	101.282.131.609	68.318.665.442
4	Giá vốn hàng bán	11	2	69.142.953.544	44.290.051.506	69.142.953.544	44.290.051.506
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** (20=10-11)	**20**		**32.139.178.065**	**24.028.613.936**	**32.139.178.065**	**24.028.613.936**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	13.283.902	14.291.804	13.283.902	14.291.804
7	Chi phí tài chính	22	4	22.337.632.597	17.183.735.734	22.337.632.597	17.183.735.734
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.327.250.179	17.174.537.377	22.327.250.179	17.174.537.377
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	6.379.104.239	6.651.588.254	6.379.104.239	6.651.588.254
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**3.435.725.131**	**207.581.752**	**3.435.725.131**	**207.581.752**
11	Thu nhập khác	31	5	-	135.000.000	-	135.000.000
12	Chi phí khác	32	6	2.475.112.922	90.804.738	2.475.112.922	90.804.738
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.475.112.922)**	**44.195.262**	**(2.475.112.922)**	**44.195.262**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**960.612.209**	**251.777.014**	**960.612.209**	**251.777.014**
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-		-	-
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	-		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**960.612.209**	**251.777.014**	**960.612.209**	**251.777.014**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**					

Hà nội ngày 28 tháng 04 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*960.612.209*	*251.777.014*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		15.335.119.760	*16.456.583.330*
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.283.902)	*(14.291.804)*
06	- Chi phí lãi vay		22.327.250.179	*11.971.363.066*
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu*		*38.609.698.246*	*28.665.431.606*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.358.351.897	*25.874.783.762*
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.216.985.361)	*(27.996.561.411)*
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.287.267.981)	*(20.408.511.325)*
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		95.655.865	*6.929.606*
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.473.250.179)	*(8.885.152.802)*
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(371.233.056)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.182.000.000)	-
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(14.467.030.569)*	*(2.743.080.564)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.393.563.386	*9.668.556*
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bánTSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		589.141.728	*1.000.000.000*
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.283.902	*14.291.804*
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*4.995.989.016*	*1.023.960.360*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		42.515.362.493	*42.307.175.894*
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.076.435.427)	*(47.699.037.676)*
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*20.438.927.066*	*(5.391.861.782)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		10.967.885.513	(7.110.981.986)
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		24.409.280.109	*30.464.854.167*
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối**	1	35.377.165.622	23.353.872.181

Hà nội ngày 25 tháng 4 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phùng Minh Nghĩa	Trần Thế Anh	Nguyễn Hải Sơn

M.S.D.N: 0100845510 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9 Q. NAM TỪ LIÊM T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp .

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng
(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).
Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. **Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**

3. **Ngành nghề kinh doanh**

* Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
* Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
* Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
* Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
* Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
* Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
* Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
* Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
* Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
* Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doang thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:

Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu

- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện

7 Tuyên bố về khản năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:
- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình và thuê tài chính
- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn

4.2 Phương pháp khấu hao TSCD
Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cở sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hạnh cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết qua hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

* Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
* Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

* Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016

* Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựn cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong qua trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong
Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:
Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ+ Chi phí phát sinh trong kỳ- Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ
Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)
Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	**670.750.914**	**201.947.877**
- Tiền gửi Ngân hàng	**34.706.414.708**	**24.207.332.232**
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	34.695.059.790	24.195.901.755
+ Tiền gửi Ngoại tệ	*11.354.918*	*11.430.477*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**35.377.165.622**	**24.409.280.109**

2 Phải thu của khách hàng	31/12/2021	01/01/2021
2,1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BĐH TĐ Xekaman 1	79.046.763.972	79.046.763.972
BĐH TĐ Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
BĐH TĐ Sơn La	50.373.539.883	51.373.539.883
BĐH TĐ Lai Châu	29.899.144.364	31.399.144.364
BĐH TĐ Đồng Nai 5	3.217.285.200	4.717.285.200
BĐH TĐ Hủa Na	17.657.152.959	19.157.152.959
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	12.236.837.039	19.495.047.362
Phải thu khách hàng khác	262.159.405.099	257.548.750.865
Cộng	**529.792.726.841**	**537.940.282.930**

3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu cho vay ngắn hạn	-	589.141.728
Cộng	**-**	**589.141.728**

4 Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được c	-		-	
- Phải thu người lao động	*34.012.708.864*	*(5.768.993)*	*31.291.886.390*	*(5.768.993)*
- Ký cược, ký quỹ	*2.359.261.054*		*2.315.261.054*	
- Phải thu khác	*44.183.414.856*	*(4.397.974.312)*	*31.099.098.620*	*(4.397.974.312)*

Cộng	**80.555.384.774**	**(4.403.743.305)**	**64.706.246.064**	**(4.403.743.305)**

5 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	*28.880.385.651*	-	*28.892.010.373*	-
- Công cụ, dụng cụ	*606.278.816*	-	*606.401.169*	-
- Chi phí SX, KD dở dang	*308.807.283.955*	-	*302.578.551.519*	-
- Hàng gửi bán		-		-
Cộng	**338.293.948.422**	**-**	**332.076.963.061**	**-**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QuẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**848.192.059.273**	**550.383.848.840**	**292.541.496.518**	**2.376.292.658**	**1.693.493.697.289**
- Mua trong năm			-	0	-
- XDCB hoàn thành	-	0			-
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	**848.192.059.273**	**550.383.848.840**	**292.541.496.518**	**2.376.292.658**	**1.693.493.697.289**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**133.618.363.593**	**415.943.320.451**	**270.218.114.924**	**2.359.586.607**	**822.139.385.575**
- Khấu hao trong năm	8.150.903.349	4.951.052.446	2.225.570.094	7.593.871	15.335.119.760
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BĐS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối kỳ	**141.769.266.942**	**420.894.372.897**	**272.443.685.018**	**2.367.180.478**	**837.474.505.335**
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Tại ngày đầu năm	714.573.695.680	134.440.528.389	22.323.381.594	16.706.051	**871.354.311.714**
- Tại ngày cuối năm	706.422.792.331	129.489.475.943	20.097.811.500	9.112.180	**856.019.191.954**

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
1 Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
- Số tăng trong năm		-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	**4.612.500.000**	**80.000.000**	**4.692.500.000**
2 Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư đầu năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	**80.000.000**	**80.000.000**
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**
- Tại ngày cuối năm	**4.612.500.000**	-	**4.612.500.000**

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	538.703.802	538.703.802
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điệnp Nậm Khánh B	205.150.000	205.150.000
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	**538.703.802**	**538.703.802**

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	**10.710.000**	**85.347.816.852**	**10.710.000**	**85.347.816.852**
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	**2.807.800**	**31.412.940.000**	**2.807.800**	**31.412.940.000**
Đầu tư cổ phiếu	***2.107.800***	***24.412.940.000***	***2.107.800***	***24.412.940.000***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	***700.000***	***7.000.000.000***	***700.000***	***7.000.000.000***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	**13.517.800**	**116.760.756.852**	**13.517.800**	**116.760.756.852**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính — 31/12/2021

	Số lượng	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	***2.507.800***	***28.412.940.000***	***10.301.256.127***	***-18.111.683.873***
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	5.371.072.712	(13.256.927.288)
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	930.183.415	(4.854.756.585)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	***300.000***	***3.000.000.000***	***1.342.882.649***	***-1.657.117.351***
Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.342.882.649	*-1.657.117.351*
Tổng cộng		**31.412.940.000**	**11.644.138.776**	**(19.768.801.224)**

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2018
Chi phí sửa chữa và chi phí khác	30.725.461	46.278.399
Cộng	**30.725.461**	**46.278.399**

Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn	2.709.307.266	2.789.410.193
Cộng	**2.709.307.266**	**2.789.410.193**

11 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**147.686.399.764**	**147.686.399.764**	**161.323.727.441**	**161.323.727.441**
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	10.272.632	10.272.632	4.932.331.179	4.932.331.179
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	11.938.833.074	11.938.833.074	14.350.732.839	14.350.732.839
Phải trả người bán khác	135.737.294.058	135.737.294.058	142.040.663.423	142.040.663.423
Phải trả người bán dài hạn	**6.782.748.810**	**6.782.748.810**	**6.782.748.810**	**6.782.748.810**
Cộng	**154.469.148.574**	**147.686.399.764**	**168.106.476.251**	**168.106.476.251**

12 Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2021		Tăng trong năm		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	429.033.777.188	429.033.777.188	14.417.407.793	22.076.435.427	436.692.804.822	436.692.804.822
+	Vay ngân hàng	392.194.641.926	392.194.641.926	12.187.407.793	11.528.735.427	391.535.969.560	391.535.969.560
+	Huy động vốn khác	5.196.035.262	5.196.035.262	2.230.000.000	-	2.966.035.262	2.966.035.262
+	Vay dài hạn đến hạn trả trong năm	*31.643.100.000*	*31.643.100.000*	-	*10.547.700.000*	*42.190.800.000*	*42.190.800.000*
b	*Vay dài hạn*	451.015.783.226	451.015.783.226	28.097.954.700	-	422.917.828.526	422.917.828.526
c	Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng			-	-		
	Tổng cộng	880.049.560.414	880.049.560.414	42.515.362.493	22.076.435.427	859.610.633.348	859.610.633.348

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2021
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	15.999.941.294	4.187.332.885	2.922.060.010	14.734.668.419
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	606.972.974	-	371.233.056	978.206.030
- Thuế tài nguyên	4.550.977.154	3.371.792.102	3.481.671.756	4.660.856.808
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	973.322.095	19.947.634	261.827.271	1.215.201.732
- Thuế Thu nhập cá nhân	(49.773.018)	65.938.371	119.476.911	3.765.522
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Các loại thuế khác	36.476.903	6.000.000	6.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	279.146.746	1.290.409.433	1.290.409.433	279.146.746
Cộng	**22.397.064.148**	**8.941.420.425**	**8.452.678.437**	**21.908.322.160**

14 Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí khác	105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng	4.865.804.952	6.011.804.952
Chi phí dự án	1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình	33.887.611.506	41.842.065.337
Chi phí dự án pake	72.005.281.422	80.177.700.168
Cộng	**112.359.714.127**	**129.632.586.704**

15 Phải trả khác

		31/12/2021	01/01/2021
a	**Ngắn hạn**		
*	Kinh phí công đoàn	900.629.886	896.017.328
*	Bảo hiểm xã hội	7.714.017.609	7.109.553.228
*	Bảo hiểm y tế	158.213.493	119.162.432
*	Bảo hiểm thất nghiệp	34.728.872	32.473.623
*	Cổ tức phải trả các cổ đông	82.161.600.000	82.161.600.000
*	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.383.005.643	10.518.200.192
*	Ký quỹ ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
	Cộng	**101.672.173.428**	**101.156.984.728**

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	-	**1.629.085.895**	**585.335.473.479**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm					5.530.956.037	5.530.956.037
- Trích lập quỹ					-	-
- Chia cổ tức bằng tiền					-	-
- Thù lao HĐQT, BKS					(67.200.000)	(67.200.000)
- Giảm khác						-
2. Số dư cuối kỳ trước	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	-	**7.092.841.932**	**590.799.229.516**
3.Số dư đầu năm nay	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	-	**7.092.841.932**	**590.799.229.516**
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					960.612.209	960.612.209
- Trích lập quỹ					-	-
- Chia cổ tức					-	-
- Thù lao HĐQT, BKS					-	-
- Giảm khác					-	-
4.Số dư cuối kỳ	**342.340.000.000**	**21.400.709.579**	**219.965.678.005**	-	**8.053.454.141**	**591.759.841.725**
	-	-	-		-	

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	**342.340.000.000**	**342.340.000.000**
Vốn góp cuối năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4 Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	*34.234.000*	*34.234.000*
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	*34.234.000*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông		*34.234.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*0*	*34.234.000*
+ Cổ phiếu phổ thông	*0*	*34.234.000*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu*

Các quỹ doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:*
Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại	326,18	329,48
Đồng Đô la Mỹ (USD)	158,13	158,13
Đồng Euro (EUR)		
- Vàng tiền tệ	325.790.238	325.790.238
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	43.197.199.900	37.092.920.276
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.682.522.221	2.600.209.355
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	54.402.409.488	28.625.535.811
Cộng	**101.282.131.609**	**68.318.665.442**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Cộng	-	-

2 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	14.740.346.399	15.634.008.628
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.329.380.231	523.117.095
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	53.073.226.914	28.132.925.783
Cộng	**69.142.953.544**	**44.290.051.506**

3 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.283.902	14.291.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**13.283.902**	**14.291.804**

4 Chi phí hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	22.327.250.179	17.174.537.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		44.964.854
Chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Chênh lệch tỷ phải thu chưa thực hiện		
Chênh lệch tỷ phải trả chưa thực hiện		
Chi phí thoái vốn đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10.382.418	9.198.357
Chi phí tài chính khác		
Cộng	**22.337.632.597**	**17.183.735.734**

5 Doanh thu khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thanh lý TSCD	-	-
Thu từ bồi thường	-	-
Thu từ dự phòng không phải trả	-	-
Thu từ giảm phát thải CDM	-	-
Thu khác	-	-
		135.000.000
Cộng	**-**	**135.000.000**

6 Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chậm nộp thuế, BH	2.367.339.375	90.804.738
Chi phí bán phát thải CDM	-	-
Chi thanh lý TSCD	107.773.547	-
Thuế TNCN tại Lào		-
Chi khác	-	-
Cộng	**2.475.112.922**	**90.804.738**

7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.308.219.516	4.808.712.938
Chi phí vật liệu quản lý	191.505.467	166.175.325
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.876.120	11.662.000
Chi phí KH TSCD	125.875.917	184.785.741
Thuế, phí và lệ phí	104.520.555	107.926.074
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.993.640	341.662.351
Chi phí bằng tiền khác	1.341.113.024	1.030.663.825
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**6.379.104.239**	**6.651.588.254**

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.871.584.617	18.665.675.707
Chi phí nhân công	4.816.942.996	5.900.043.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.209.243.843	16.456.583.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(10.876.821.186)	9.187.903.689
Chi phí bằng tiền khác	37.073.074.125	13.330.829.418
Cộng	**69.094.024.395**	**63.541.035.283**

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Năm trước**

-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Cộng	-	-

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thuỷ điện Nậm Mu	Công ty con		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	32.449.631	63.469.419
- Mua hàng hoá, dịch vụ			

1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	179.010	1.454.851
- Các khoản phải trả			

Hà nội ngày 25 tháng 4 năm 2022

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phùng Minh Nghĩa		Nguyễn Hải Sơn